

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 69/2024/DS-ST
Ngày 12 – 08 – 2024
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Thúy Kiều.

2. Ông Hoàng Văn Thái.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Tân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Lê Ngọc Niềm – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 285/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng góp hụi, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Phạm Thị U**, sinh năm 1973; địa chỉ: Khóm M, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Thị U: Anh **Dương Phúc N**, sinh năm 1991. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 23-6-2024, có mặt).

- **Bị đơn:**

1. Bà **Trần Thị C**, sinh năm 1977; địa chỉ: Khóm M, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Ông **Phan Văn Đ**, sinh năm 1975; địa chỉ: Khóm M, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày như sau:

Năm 2020, bà Phạm Thị U tham gia hụi do bà Trần Thị C làm chủ hụi:

- Dây thứ nhất: Hụi 03 tháng, có 16 chân, bà U tham gia 01 chân 5.000.000

đồng, hội bắt đầu khai vào ngày 29-5-2020 âm lịch. Bà U góp hội sống đến lần khai hội thứ 12 ngày 29-02-2023. Đến lần khai thứ 13 ngày 29-5-2023 thì bà Trần Thị C báo cho biết là ngưng hội. Bà U không tiếp tục góp hội nữa nhưng bà C vẫn đi gom hội chết của những hội viên còn lại trong dây hội. Bà U đã nhiều lần yêu cầu bà C trả cho bà số tiền hội sống đã góp 12 lần là 60.000.000 đồng. Vì ở dây hội này không phải do bà U không góp hội mà do chủ hội là bà C ngưng khai hội nên phải tính mỗi lần hội sống là 5.000.000 đồng.

- Dây thứ hai: Hội 01 tháng, có 25 chân, bà U tham gia 01 chân 2.000.000 đồng, hội bắt đầu khai vào ngày 15-04-2021 âm lịch. Bà U góp hội sống đến lần khai hội thứ 21 ngày 15-02-2022. Đến lần khai thứ 22 ngày 15-03-2022 thì bà Trần Thị C báo cho biết là ngưng hội. Bà U không tiếp tục góp hội nữa nhưng bà C vẫn đi gom hội chết của những hội viên còn lại trong dây hội. Bà U đã nhiều lần yêu cầu bà C trả cho bà số tiền hội sống đã góp 21 lần là 42.000.000 đồng. Vì ở dây hội này không phải do bà U không góp hội mà do chủ hội là bà C ngưng khai hội nên phải tính mỗi lần hội sống là 2.000.000 đồng.

Như vậy, ở 02 chân hội này bà C và ông Đ còn nợ bà U số tiền hội là 102.000.000 đồng, trừ công đầu thảo dây hội thứ nhất là 2.500.000 đồng, trừ công đầu thảo dây hội thứ hai là 1.000.000 đồng, còn lại 98.500.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện, bà Phạm Thị U yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Trần Thị C và ông Phan Văn Đ có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị U số tiền hội còn nợ của 02 dây hội nêu trên, tổng cộng là 98.500.000 đồng.

Ý kiến của bị đơn bà Trần Thị C:

Bà Trần Thị C thừa nhận có làm chủ hội các dây hội do bà Phạm Thị U tham gia, hội bị ngưng và bà còn thiếu bà U số tiền hội của 02 dây hội nêu trên sau khi trừ công đầu thảo thì còn 98.500.000 đồng. Tuy nhiên, trước khi bà Phạm Thị U khởi kiện thì bà đã trả cho bà U được 5.000.000 đồng. Nay bà đồng ý trả cho bà U số tiền hội còn nợ là 93.500.000 đồng.

Bà làm chủ hội đã 20 năm, đến nay do tay em thiếu tiền hội của bà nhiều nên mới bị ngưng hội. Khi bà làm chủ hội thì chồng của bà là ông Phan Văn Đ cũng biết và hiện nay vợ chồng của bà cùng đi làm để trả nợ. Việc Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa thì bà đã báo cho ông Phan Văn Đ biết nhưng do ông Đ đang đi làm tại Bình Dương, không nghỉ được nên vắng mặt.

Ý kiến của bị đơn ông Phan Văn Đ:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Phan Văn Đ. Tuy nhiên, ông Phan Văn Đ không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có ý kiến phản đối các tài liệu, chứng cứ do các đương sự khác cung cấp và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ hội 5.000.000 đồng mà bị đơn cho rằng đã trả trước khi khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến về quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút đối với số tiền nợ hui bị đơn cho rằng đã trả trước 5.000.000 đồng; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc các bị đơn bà Trần Thị C và ông Phan Văn Đ có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị U số tiền hui còn nợ là 93.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện các bị đơn có địa chỉ cư trú tại thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu trả tiền hui còn nợ. Do đó, Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và xác định quan hệ pháp luật giải quyết về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Phan Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do nên HĐXX căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn ông Phan Văn Đ.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 5.000.000 đồng mà bị đơn cho rằng đã trả xong. Nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền hui còn nợ của 02 dây hui trên là 93.500.000 đồng. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên HĐXX chấp nhận, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Trần Thị C trả tiền nợ hui còn thiếu: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị C đã thừa nhận có làm chủ hui các dây hui mà bà Phạm Thị U tham gia, hui bị ngưng và trừ công đầu thảo của chủ hui thì bà còn thiếu tiền hui của bà Phạm Thị U số tiền 98.500.000 đồng, đã trả được 5.000.000 đồng nên còn lại 93.500.000 đồng, đúng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đây được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nay bà Trần Thị C cũng đồng ý trả cho bà Phạm Thị U số tiền hui còn nợ là 93.500.000 đồng, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 11, khoản 3 Điều 18 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về hộ, hui, biên, phường nên HĐXX ghi nhận.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Phan Văn Đ có trách nhiệm liên đới cùng bà Trần Thị C trả số tiền nợ: Đây là khoản nợ khi bà C làm chủ hui, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Ông Phan Văn Đ không phản đối, không cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện đây là nợ riêng của bà C. Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông Phan Văn Đ liên đới trả số tiền hui trên là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị U và đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận.

[7] Án phí sơ thẩm: Bị đơn bà Trần Thị C và ông Phan Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 11, khoản 3 Điều 18 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về hộ, hộ, biên, phường; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị U đối với số tiền nợ hộ 5.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị U.

Buộc bị đơn bà Trần Thị C và ông Phan Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị U số tiền 93.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Các bị đơn bà Trần Thị C, ông Phan Văn Đ có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.675.000 đồng.

- Nguyên đơn bà Phạm Thị U không phải chịu án phí sơ thẩm. Trả lại cho bà Phạm Thị U số tiền tạm ứng án phí 2.462.500 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011040 ngày 12-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa mà không có người

đại diện thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Lâm